CTCP Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (HSX: HHS)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,200
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,333 - 7,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,500
Số lượng CPLH (CP)	347,160,713
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,449,105
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.58
EPS	1,003
P/E	7.2

	YTD	1T	3T	6T
HHS	106.3%	11.5%	20.0%	48.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

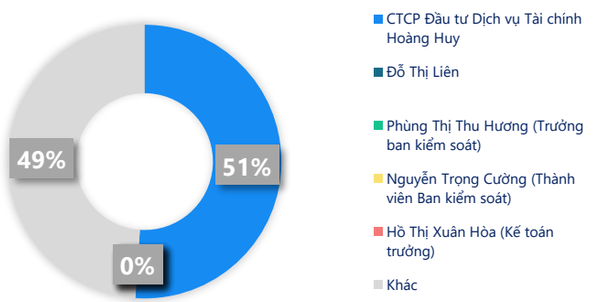

Phân tích Dupont

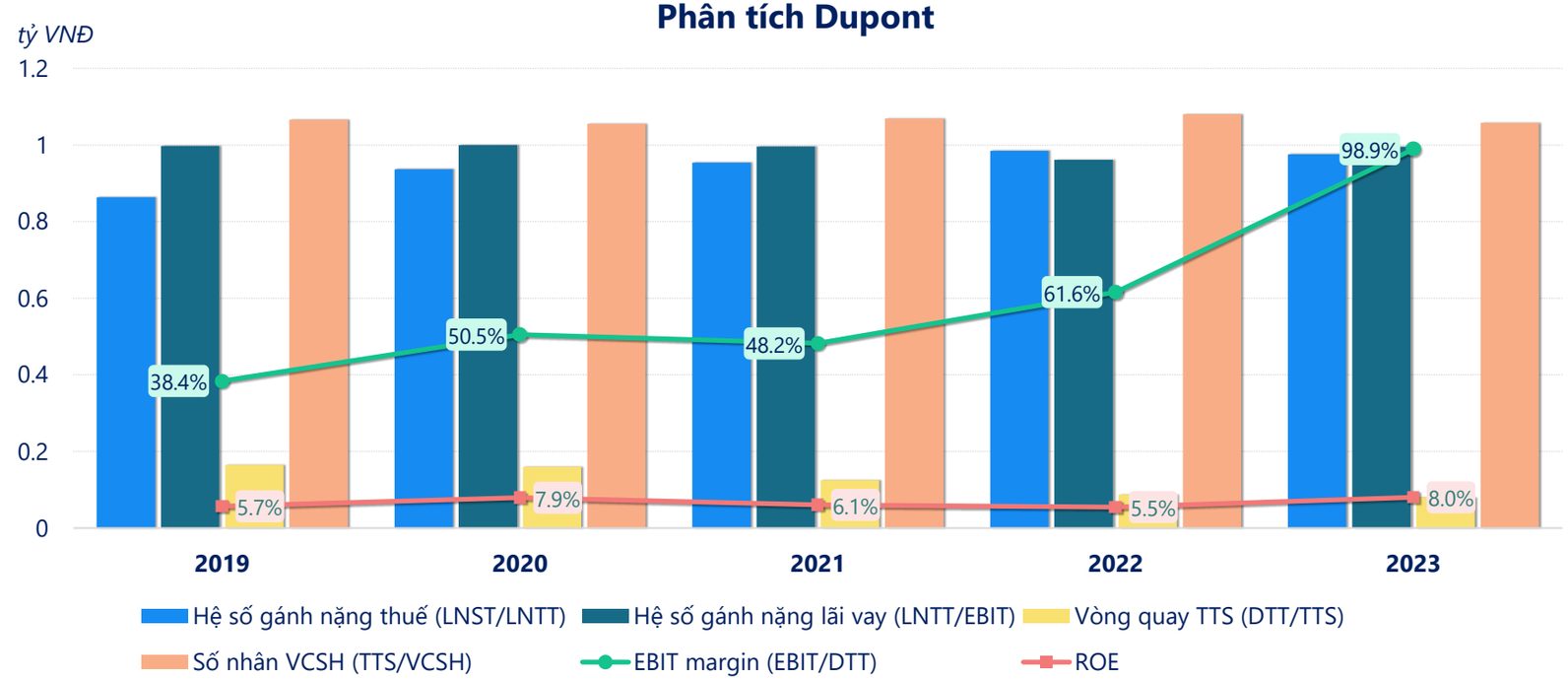

DT thuần

2023

367

tỷ VNĐ

YoY: ▼18.0| -4.9%

LN sau thuế

2023

352

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 127| 56.6%

ROE

2023

8.0%

+/- YoY: ▲ 2.6%

ROA

2023

7.6%

+/- YoY: ▲ 2.5%

Kết quả kinh doanh

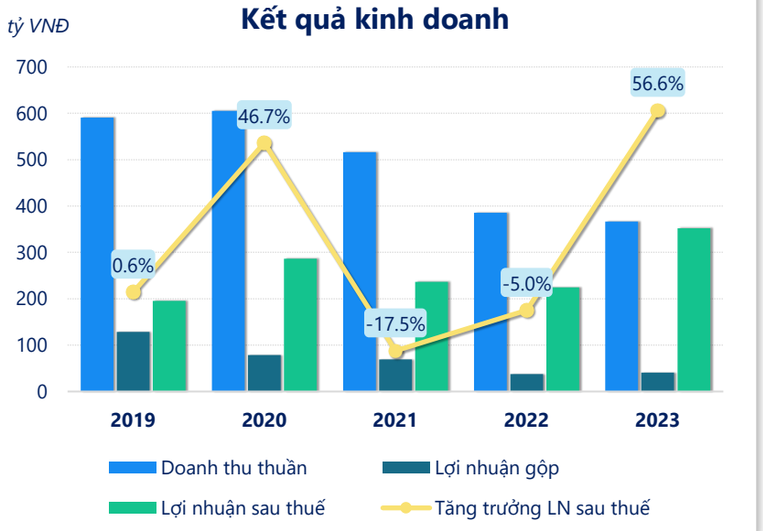

Kết quả kinh doanh **HHS** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **366.6** tỷ đồng **giảm 4.86%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 56.6%** đạt **351.9** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **98.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.98**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

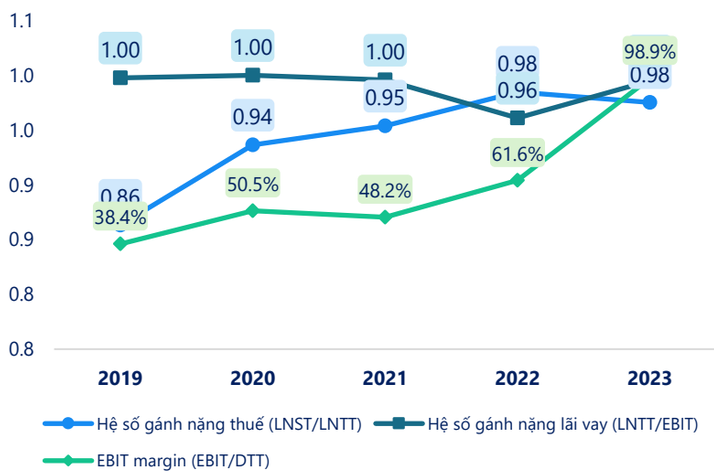

Vòng quay tài sản và ROE

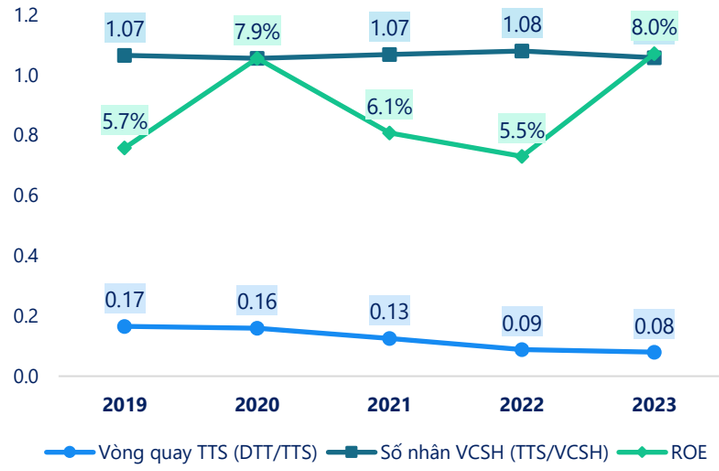

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.08**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

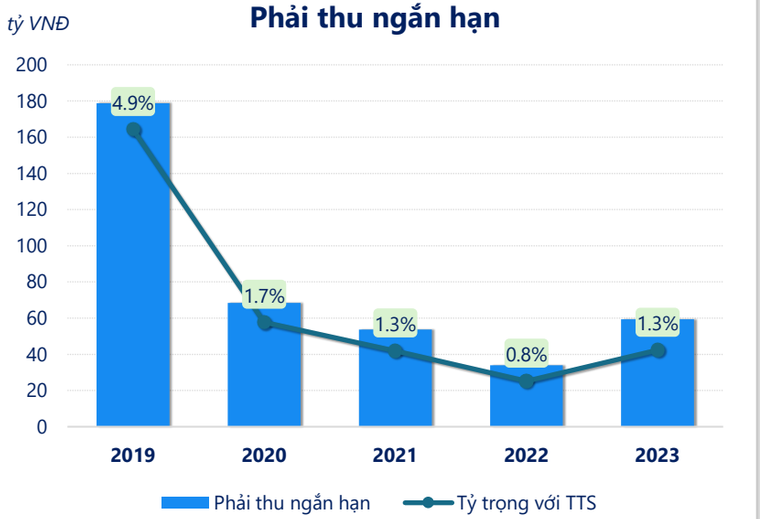

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

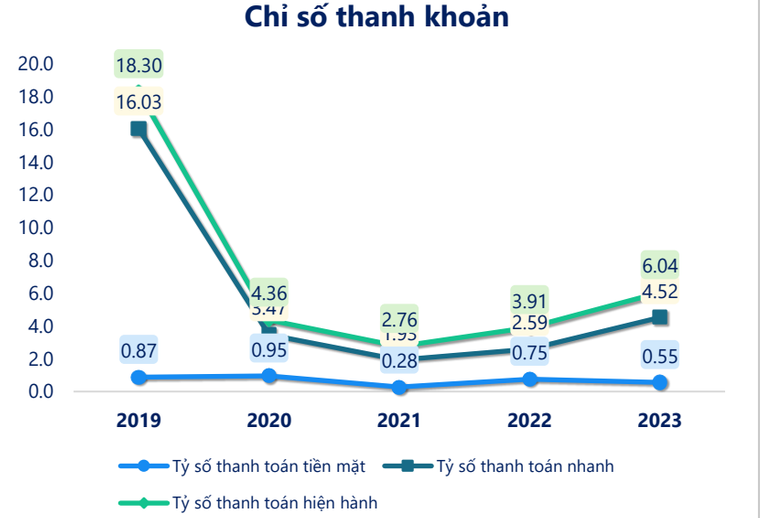

Nợ vay

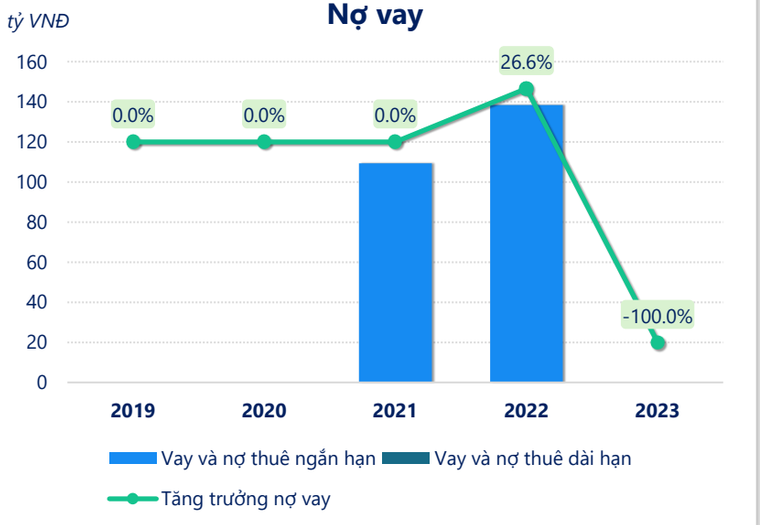

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

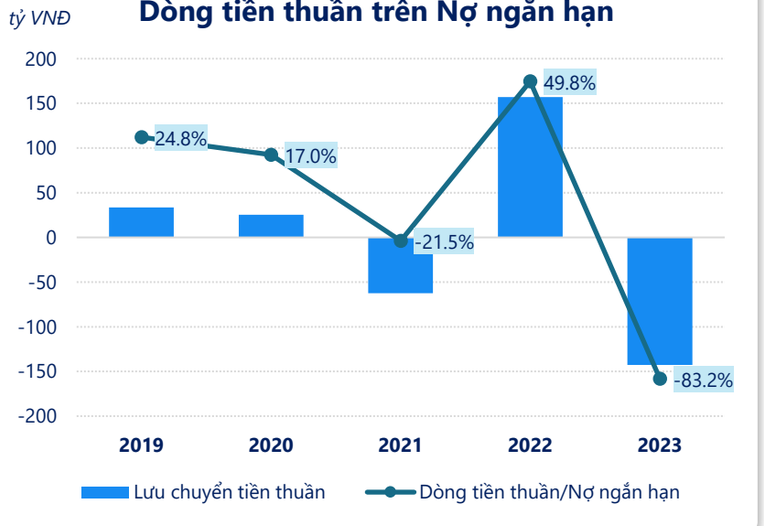

Vốn chủ sở hữu

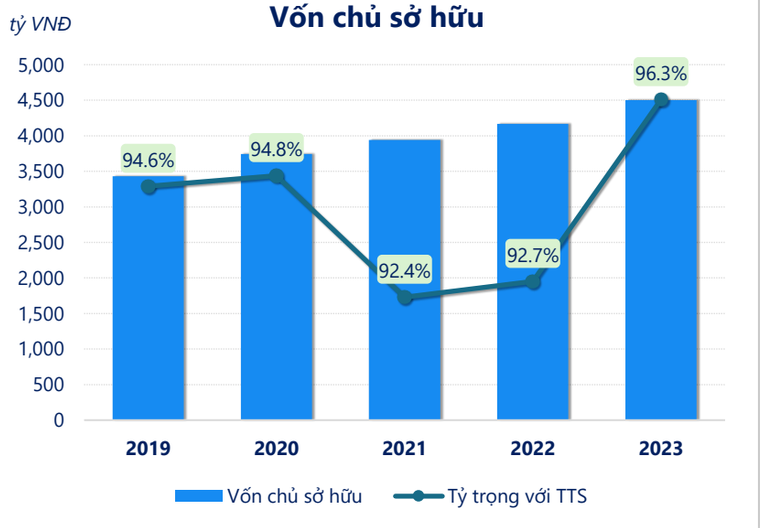

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,674**	**4,493**	**4.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,036	1,232	-15.8%
Tiền và tương đương tiền	94.9	238	-60.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	539	473	13.8%
Phải thu ngắn hạn	59.3	34.0	74.5%
Hàng tồn kho	261	417	-37.3%
Tài sản ngắn hạn khác	82.1	69.7	17.8%
Tài sản dài hạn	**3,637**	**3,261**	**11.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.5	23.2	-20.2%
Bất động sản đầu tư	474	197	141%
Tài sản dở dang	10.0	16.1	-37.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,129	3,015	3.8%
Tài sản dài hạn khác	**5.97**	**9.69**	**-38.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	172	326	-47.2%
Nợ ngắn hạn	**169**	**315**	**-46.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	138	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.0	59.9	-18.1%
Nợ dài hạn	3.33	11.3	-70.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,501**	**4,166**	**8.0%**
Vốn chủ sở hữu	**4,501**	**4,166**	**8.0%**
Vốn điều lệ	3,472	3,214	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**590**	**605**	**516**	**385**	**367**
Giá vốn hàng bán	462	527	447	348	326
Lợi nhuận gộp	**129**	**78.6**	**69.2**	**37.8**	**40.6**
Doanh thu HĐTC	130	75.2	20.0	469	235
Chi phí TC	0.52	0.01	1.89	16.1	5.42
Chi phí lãi vay	**0.52**	**0**	**1.05**	**9.25**	**1.80**
LN trong công ty LKLD	0.72	163	169	-251	117
Chi phí bán hàng	28.2	5.46	5.75	6.27	26.1
Chi phí QLDN	8.09	8.17	8.36	12.8	9.94
LN thuần từ HĐKD	**223**	**303**	**243**	**221**	**351**
Lợi nhuận khác	3.36	2.46	5.26	7.50	9.60
LN trước thuế	**226**	**306**	**248**	**228**	**361**
Lợi nhuận sau thuế	**195**	**286**	**236**	**225**	**352**
LNST của CĐ cty mẹ	**190**	**284**	**233**	**222**	**348**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-95.5	808	-81.7	-167	82.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	129	-807	-90.0	295	-87.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	24.6	109	29.1	-138
Tiền đầu kỳ	84.0	118	143	80.6	238
Lưu chuyển tiền thuần	**33.6**	**25.5**	**-62.5**	**157**	**-143**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.03	-0.01
Tiền cuối kỳ	118	143	80.6	238	94.9